

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31-3-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Đức Bình;

Ông Nguyễn Hữu Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Thúy, Thư ký Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn N 2, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn S, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn N 2, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày: Chị và anh Vũ Văn S xây dựng gia đình với nhau tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn; anh chị tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2020 đến nay, anh chị đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Nay, nhận thấy vợ chồng không thể đoàn tụ, chị L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con là Vũ Thị Huyền Tr, sinh ngày 03-10-20xx đã đủ 18 tuổi, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải

quyết và Vũ Thị Khánh L, sinh ngày 18-11-20xx. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng con Vũ Thị Khánh L; việc cấp dưỡng cho con và tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Vũ Văn S trình bày: Chị Bùi Thị L trình bày về việc anh và chị L chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 2002 là đúng. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2020 đến nay, anh chị đã sống ly thân. Nay, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 con như chị L trình bày là đúng; con chung Vũ Thị Huyền Tr đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, nuôi sống được bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con Vũ Thị Khánh L; việc cấp dưỡng cho con và tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là chị Bùi Thị L khởi kiện về việc không công nhận quan hệ vợ chồng; bị đơn là anh Vũ Văn S cư trú tại xã K, huyện T. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

- Về nội dung vụ án:

[3] Chị Bùi Thị L và anh Vũ Văn S trình bày phù hợp với nhau và phù hợp các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án nên có căn cứ xác định: Chị L và anh S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên từ năm 2020 đến nay, anh chị đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau; anh chị đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Việc chị L, anh S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, chị L, anh S có nghĩa vụ phải đi đăng ký kết hôn

trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị L, anh S vẫn không đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay, do mâu thuẫn nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh S là vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của chị L là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh S theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con là Vũ Thị Huyền Tr, sinh ngày 03-10-20xx đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Vũ Thị Khánh L, sinh ngày 18-11-20xx. Xét thấy, việc nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con chung hai bên cha mẹ đều có tình cảm, quyền và trách nhiệm như nhau. Hiện nay, cháu L đang chung sống với anh S, chị L đồng ý để anh S nuôi con và cháu L cũng có nguyện vọng ở với bố. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm lý, sự phát triển về mọi mặt của con khi không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị nên căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao con Vũ Thị Khánh L cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng; thời hạn nuôi con kể từ ngày 31-03-2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Bùi Thị L và anh Vũ Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị L và anh S có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị L và anh Vũ Văn S.

2. Về con chung: Con chung Vũ Thị Huyền Tr, sinh ngày 03-10-20xx đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao con chung Vũ Thị Khánh L, sinh ngày 18-11-20xx cho anh Vũ Văn S trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng cho con chị Bùi Thị L và anh Vũ Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 31 tháng 03 năm 2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị L và anh Vũ Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009197 ngày 20-01-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Chị Bùi Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- UBND xã K, huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

